

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Báo cáo số 351 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Điện Biên như sau:

I. Tổng thu ngân sách địa phương: 12.709.576 triệu đồng, bao gồm:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.488.675 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 9.096.293 triệu đồng, trong đó:
 - 2.1. Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 6.552.847 triệu đồng.
 - 2.2. Bổ sung có mục tiêu: 2.543.446 triệu đồng.
3. Thu chuyển nguồn: 2.045.180 triệu đồng.
4. Thu kết dư: 79 triệu đồng.
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 79.349 triệu đồng.

II. Tổng chi ngân sách địa phương: 12.690.723 triệu đồng, bao gồm:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.489.754 triệu đồng, trong đó:
 - 1.1. Chi đầu tư phát triển: 1.140.744 triệu đồng.
 - 1.2. Chi thường xuyên: 7.346.896 triệu đồng.
 - 1.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.114 triệu đồng.
 - 1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.
2. Chi các chương trình mục tiêu: 1.498.948 triệu đồng.
 - 2.1. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 84.727 triệu đồng.
 - 2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.414.221 triệu đồng.
3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.565.232 triệu đồng, trong đó:
 - 3.1. Ngân sách tỉnh: 2.026.568 triệu đồng.
 - 3.2. Ngân sách huyện: 478.594 triệu đồng.
 - 3.3. Ngân sách xã: 60.070 triệu đồng.
4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 136.789 triệu đồng.

III. BỘI THU, KẾT DƯ NSDP

- Bội thu NSDP: 18.748 triệu đồng.
- Kết dư NSDP: 105 triệu đồng.

IV. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 27.458 triệu đồng, từ nguồn:

- Vay từ nguồn Chính phủ cho vay lại: 8.710 triệu đồng.
- Bội thu NSDP: 18.748 triệu đồng.

(Chi tiết số liệu thu, chi quyết toán ngân sách địa phương có các biểu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61, 64 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, kỳ họp thứ mười thông qua ngày tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh
- Các Ban HĐND tỉnh;
- ĐBQH, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lãnh đạo, CV VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.836.077	12.709.575,95	2.873.498,95	129%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.139.500	1.488.675,00	349.175,00	131%
	- Thu NSDP hưởng 100%	653.800	989.339,87	335.539,87	151%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	485.700	499.035,14	13.335,14	103%
	- Thu viện trợ		300,00		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.696.577	9.096.293,29	399.716,29	105%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.552.847	6.552.847,00	0,00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.143.730	2.543.446,29	399.716,29	119%
III	Thu kết dư		78,47	78,47	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.045.180,01	2.045.180,01	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		79.349,18	79.349,18	
B	TỔNG CHI NSDP	9.837.177	12.690.723,19	2.853.546,19	129%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.095.260	8.489.754,36	394.494,36	105%
1	Chi đầu tư phát triển	975.030	1.140.743,82	165.713,82	117%
2	Chi thường xuyên	6.921.049	7.346.896,41	425.847,41	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.114,14	-485,86	70%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	150.807			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.741.917	1.498.947,90	-242.969,10	86%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		84.726,66	84.726,66	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.741.917	1.414.221,24	-327.695,76	81%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.565.231,75	2.565.231,75	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		136.789,18	136.789,18	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
	- Bội chi	1.100		-1.100,00	
	- Bội thu		18.748,13	18.748,13	
	- Kết dư		104,62	104,62	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.332	27.458,39	126,39	100%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.332	8.710,25	-18.621,75	32%
II	Từ nguồn bội thu		18.748,13	18.748,13	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	28.432	8.710,25	-19.721,75	31%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.100		-1.100,00	
II	Vay để trả nợ gốc	27.332	8.710,25	-18.621,75	32%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	98.884	42.228,16	-56.655,84	43%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.320.400	1.139.500	3.845.376,27	3.613.282,66	291%	317%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.320.400	1.139.500	1.663.328,62	1.488.675,00	126%	131%
I	Thu nội địa	1.280.400	1.139.500	1.627.162,28	1.477.962,85	127%	130%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	202.000	202.000	223.040,66	223.040,66	110%	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	67.800	67.800	80.149,04	80.149,04	118%	118%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	3.107,37	3.107,37	141%	141%
	- Thuế tài nguyên	132.000	132.000	139.784,25	139.784,25	106%	106%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10.000	10.000	11.037,65	11.037,65	110%	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	6.167,57	6.167,57	82%	82%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	4.459,77	4.459,77	178%	178%
	- Thuế tài nguyên			410,31	410,31		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	301,83	301,83	151%	151%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	301,83	301,83	151%	151%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	353.000	353.000	336.854,31	336.854,31	95%	95%
	- Thuế giá trị gia tăng	282.300	282.300	267.490,58	267.490,58	95%	95%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000	20.134,51	20.134,51	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	543,68	543,68	272%	272%
	- Thuế tài nguyên	51.500	51.500	48.685,54	48.685,54	95%	95%
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000	40.000	46.786,27	46.786,27	117%	117%
6	Thuế bảo vệ môi trường	172.000	64.000	178.420,82	66.434,25	104%	104%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	108.000		111.986,56		104%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	64.000	64.000	66.434,25	66.434,25	104%	104%
7	Lệ phí trước bạ	72.000	72.000	80.056,49	80.056,49	111%	111%
8	Thu phí, lệ phí	35.400	24.000	31.858,66	24.663,72	90%	103%
	- Phí và lệ phí trung ương	11.400		7.354,94	160,00	65%	
	- Phí và lệ phí tỉnh			10.734,63	10.734,63		
	- Phí và lệ phí huyện	24.000	24.000	10.518,45	10.518,45	102%	102%
	- Phí và lệ phí xã, phường			3.250,64	3.250,64		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	3.026,27	3.026,27	202%	202%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000	127.623,61	127.623,61	456%	456%
12	Thu tiền sử dụng đất	299.000	299.000	372.478,29	372.478,29	125%	125%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	100,00	100,00	33%	33%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	30.000	30.000	39.809,58	39.809,58	133%	133%
	- Thuế giá trị gia tăng			14.674,08	14.674,08		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			597,43	597,43		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			4.438,14	4.438,14		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			20.099,92	20.099,92		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	6.500	18.605,73	10.671,70	186%	164%
16	Thu khác ngân sách	24.000	6.000	153.454,95	131.371,07	639%	2190%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.194,58	3.194,58	106%	106%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			512,57	512,57		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	40.000		25.454,19		64%	
1	Thuế xuất khẩu			103,70			
2	Thuế nhập khẩu	3.000		503,54		17%	
3	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			4,18			
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	37.000		24.770,40		67%	
5	Thu khác			72,37			
III	Thu viện trợ			300,00	300,00		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			10.412,15	10.412,15		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			78,47	78,47		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.045.180,01	2.045.180,01		
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			136.789,18	79.349,18		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.837.177	12.690.723,19	129%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.095.260	8.489.754,36	105%
I	Chi đầu tư phát triển	975.030	1.140.743,82	117%
1	Chi đầu tư cho các dự án	947.805	1.113.518,82	117%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	662.030	803.352,35	
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	255.775	273.353,74	107%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	30.000	30.929,33	103%
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		5.883,39	
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)	27.225	27.225,00	
II	Chi thường xuyên	6.921.049	7.346.896,41	106%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.340.364	3.421.733,24	102%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.518	16.192,10	112%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.114,14	70%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	150.807		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.741.917	1.498.947,90	86%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		84.726,66	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững		57.194,94	
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a		52.515,67	
	* Vốn đầu tư		52.515,67	
	* Vốn sự nghiệp			
1.2	Dự án 2: Chương trình 135		4.679,27	
	* Vốn đầu tư		4.679,27	
	* Vốn sự nghiệp			
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới		27.531,72	
	* Chi đầu tư		23.781,05	
	* Chi sự nghiệp		3.750,67	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.741.917	1.414.221,24	81%
1	Vốn đầu tư	1.735.798	1.342.724,44	77%
1.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	179.172	222.010,33	124%
1.2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.556.626	1.114.697,83	72%
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ		6.016,28	
2	Vốn sự nghiệp	6.119	71.496,80	1168%
	- DA an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.410	751,46	22%
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.367	2.348,00	99%
	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	221	221,00	100%
	- Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	121	121,00	100%
	- Chương trình MT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		52.898,89	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		6.779,95	
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2 (Viện trợ EU)		1.429,08	
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		6.947,42	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.565.231,75	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		136.789,18	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.362.677	11.501.507,06	123%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.738.711	5.110.550,91	108%
1	Bổ sung cân đối	4.738.473	4.737.364,15	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	238	373.186,76	156801%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.623.966	4.306.948,36	93%
I	Chi đầu tư phát triển	2.442.395	2.125.341,46	87%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.415.170	2.098.116,46	87%
1.1	Chi quốc phòng		128.034,97	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		400,00	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		43.178,12	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		1.300,00	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		53.427,58	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		14.983,36	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao		676,71	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		31.001,25	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.767.621,97	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		49.223,22	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		8.269,28	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)	27.225	27.225,00	100%
II	Chi thường xuyên	2.071.440	2.179.492,76	105%
2.1	Chi quốc phòng	103.410	126.382,97	122%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	14.029	17.759,00	127%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	518.782	572.944,20	110%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	10.940	12.640,00	116%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	671.290	708.567,58	106%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	81.717	62.066,21	76%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.930	25.760,16	103%
2.8	Chi Thể dục thể thao	6.579	6.282,07	95%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	9.166	13.794,15	150%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	177.845	136.001,82	76%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	386.899	382.035,55	99%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	27.341	113.899,03	417%
2.13	Chi khác	38.512	1.360,00	4%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.114,14	70%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	61.757		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.026.567,79	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		57.440,00	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.837.177	4.623.966	5.213.211	12.690.723,19	6.390.956,15	6.299.767,04	129%	138%	121%
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.095.260	2.882.287	5.212.973	8.489.754,36	3.007.023,23	5.482.731,13	105%	104%	105%
I	Chi đầu tư phát triển	975.030	706.597	268.433	1.140.743,82	887.307,77	253.436,04	117%	126%	94%
1	Chi đầu tư cho các dự án	947.805	679.372	268.433	1.113.518,82	860.082,77	253.436,04	117%	127%	94%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	662.030	483.147	178.883	803.352,35	646.832,35	156.520,00	121%	134%	87%
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	255.775	166.225	89.550	273.353,74	181.230,84	92.122,90	107%	109%	103%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	30.000	30.000		30.929,33	26.947,95	3.981,39	103%	90%	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				5.883,39	5.071,63	811,76			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)	27.225	27.225		27.225,00	27.225,00		100%	100%	
II	Chi thường xuyên	6.921.049	2.065.559	4.855.490	7.346.896,41	2.117.601,32	5.229.295,09	106%	103%	108%
	<i>Trong đó:</i>									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.340.364	518.661	2.821.703	3.421.733,24	519.628,69	2.902.104,55	102%	100%	103%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.518	10.940	3.578	16.192,10	12.640,00	3.552,10	112%	116%	99%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		1.114,14	1.114,14		70%	70%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	150.807	61.757	89.050						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774	45.774							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.741.917	1.741.679	238	1.498.947,90	1.299.925,13	199.022,77			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				84.726,66	1.787,74	82.938,92			
I	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững				57.194,94	572,50	56.622,44			
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a				52.515,67	572,50	51.943,17			
	* Vốn đầu tư				52.515,67	572,50	51.943,17			
	* Vốn sự nghiệp				0,00					
1.2	Dự án 2: Chương trình 135				4.679,27	0,00	4.679,27			
	* Vốn đầu tư				4.679,27		4.679,27			
	* Vốn sự nghiệp				0,00					
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới				27.531,72	1.215,24	26.316,48			
	* Chi đầu tư				23.781,05		23.781,05			
	* Chi sự nghiệp				3.750,67	1.215,24	2.535,43			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.741.917	1.741.679	238	1.414.221,24	1.298.137,39	116.083,85	81%	75%	48775%
I	Vốn đầu tư	1.735.798	1.735.798	0	1.342.724,44	1.237.461,19	105.263,25	77%	71%	
1.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	179.172	179.172		222.010,33	222.010,33		124%	124%	
1.2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.556.626	1.556.626		1.114.697,83	1.009.434,58	105.263,25	72%	65%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	0			6.016,28	6.016,28				
2	Vốn sự nghiệp	6.119	5.881	238	71.496,80	60.676,20	10.820,60	1168%	1032%	4546%
	- DA an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.410	3.410		751,46	751,46		22%	22%	
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.367	2.129	238	2.348,00	2.129,00	219,00	99%	100%	92%
	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	221	221		221,00	221,00		100%	100%	
	- Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chỉ hội trưởng hội phụ nữ	121	121		121,00	121,00		100%	100%	
	- Chương trình MT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				52.898,89	52.898,89				
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				6.779,95	1.443,64	5.336,31			
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2 (Viện trợ EU)				1.429,08	1.429,08				
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)				6.947,42	1.682,13	5.265,29			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.565.231,75	2.026.567,79	538.663,96			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				136.789,18	57.440,00	79.349,18			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp							
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/2	18=9/3	19=10/4	20=11/5	21=12/6
I	TỔNG SỐ Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	4.432.229	2.571.167	1.858.462	1.600	1.000	0	4.419.070,15	2.124.768,97	2.178.277,51	1.114,14	1.000,00	1.787,74	572,50	1.215,24	112.121,79	100%	83%	117%	70%	100%	
1	Tỉnh ủy	3.056.120	1.212.210	1.841.310	1.600	1.000	0	3.175.408,78	934.150,40	2.160.908,38	1.114,14	1.000,00	1.787,74	572,50	1.215,24	76.448,11	104%	77%	117%	70%	100%	
2	Văn phòng HĐND tỉnh	84.500						72.687,04		72.511,02						176,02	86%		86%			
3	Văn phòng UBND tỉnh	13.420		13.420				15.045,16		14.529,25						515,90	112%		108%			
4	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội	31.721	4.925	26.796				38.086,28	11.169,05	26.574,45						342,78	120%	227%	99%			
5	Sở Công thương	300		300				320,00		320,00							107%		107%			
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	77.907	67.377	10.530				140.151,08	99.913,54	19.777,78						20.459,76	180%	148%	188%			
7	Sở Giao thông Vận tải	449.924	20.443	429.481				535.413,81	20.932,82	510.186,78						4.294,20	119%	102%	119%			
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	54.864	15.000	39.864				52.557,77	12.115,56	40.326,59						115,63	96%	81%	101%			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	17.414	8.502	8.912				11.358,28	1.261,75	9.643,50						453,03	65%	15%	108%			
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	17.275		17.275				20.207,27		19.549,63						657,64	117%		113%			
11	Sở Nội vụ	36.700	4.964	31.736				48.308,79	10.084,35	37.655,31						569,12	132%	203%	119%			
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	26.372		26.372				30.200,42		30.200,42							115%		115%			
13	Sở Ngoại vụ	133.580	38.812	94.768				142.980,54	41.343,77	100.958,73			295,62			382,43	107%	107%	107%			
14	Sở Tài chính	4.682		4.682				4.235,36		4.209,64						25,72	90%		90%			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	12.807		12.807				14.235,55		14.235,55							111%		111%			
16	Sở Tư pháp	18.263		18.263				24.834,30		24.607,59						226,71	136%		135%			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	12.033		12.033				16.625,00		16.575,00			50,00				138%		138%			
18	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	33.116	24.951	8.165				40.797,28	23.952,13	16.836,25						8,90	123%	96%	206%			
19	Sở Xây dựng	131.869	69.724	62.145				139.145,81	68.553,84	70.091,97			500,00				106%	98%	113%			
20	Sở Y tế	10.118	3.017	7.101				16.370,62	3.016,62	13.312,75						41,25	162%	100%	187%			
21	Ban dân tộc	331.194	12.463	318.731				446.240,29	7.402,65	419.661,42						19.176,22	135%	59%	132%			
22	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	34.958	29.935	5.023				39.476,60	34.380,98	5.095,62							113%	115%	101%			
23	Thanh tra tỉnh	24.930		24.930				25.760,85		25.760,16						0,69	103%		103%			
24	Trường Chính trị tỉnh	5.957		5.957				6.536,07		6.481,65						54,42	110%		109%			
25	Trường CD Nghệ	7.958		7.958				8.569,48		8.538,49						30,99	108%		107%			
26	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	17.096	200	16.896				28.941,83	200,00	17.743,83						10.998,00	169%	100%	105%			
27	Trường CD Sư phạm	25.304		25.304				36.130,63		30.120,01						6.010,62	143%		119%			
28	Trường CD Y tế	3.955	3.955	0				3.876,30	3.876,30								98%		98%			
29	Hội Cựu chiến binh	2.031	2.031	0				1.861,20	1.861,20								92%		92%			
30	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.990		2.990				3.088,00		3.038,00			50,00			128,00	103%		102%			
31	Tỉnh Đoàn thanh niên	5.699		5.699				6.181,00		6.053,00							108%		106%			
32	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	8.897		8.897				7.954,73		7.954,73							89%		89%			
33	Hội Nông dân	8.117		8.117				8.674,25		8.674,25							107%		107%			
34	Công an tỉnh	6.317		6.317				6.137,65		6.137,65							97%		97%			
35	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	14.056	400	13.656				20.653,00	400,00	19.640,92						612,08	147%	100%	144%			
36	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	150.884	124.019	26.865				153.155,30	124.435,83	28.112,48						607,00	102%	100%	105%			
37	Quỹ Bảo vệ môi trường	68.869	4.977	63.892				112.030,67	3.525,22	104.968,65						3.536,79	163%	71%	164%			
		98		98				98,49		98,49							101%		101%			

87

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp							
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/2	18=9/3	19=10/4	20=11/5	21=12/6
38	Quỹ Phát triển đất	27.381	27.225	156				27.381,00	27.225,00	156,00							100%	100%				
39	Quỹ xúc tiến thương mại	500		500				0,00									0%		0%			
40	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	370.237		370.237				392.733,00		392.733,00							106%		106%			
41	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	3.000		3.000				3.000,00		3.000,00							100%		100%			
42	Văn phòng điều phối chương trình NTM	0						319,62					319,62			319,62						
43	Cục thống kê	0						90,00		90,00												
44	Cục Thi hành án	0						200,00		200,00												
45	Tòa án nhân dân tỉnh	0						150,00		150,00												
46	Viện kiểm soát nhân dân	0						100,00		100,00												
47	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	244.997	244.997					109.718,22	109.718,22								45%	45%				
48	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	104.469	104.469					96.249,51	88.422,38	7.327,13						500,00	92%	85%				
49	Ban QLDA các công trình Giao thông	393.336	393.336					242.140,85	235.044,16				572,50	572,50		6.524,19	62%	60%				
50	Ban QLDA các công trình di dân TĐC thủy điện Sơn La	3.264	3.264					2.089,87	2.089,87								64%	64%				
51	Công ty TNHH Quân lý Thủy Nông	13.118		13.118				13.118,00		13.118,00							100%	100%				
52	Công ty cao su Điện Biên	2.775		2.775				2.775,00		2.775,00							100%	100%				
53	Công ty cao su Mường Nhé	1.044		1.044				1.044,00		1.044,00							100%	100%				
54	Đoàn 379	0						33,70		33,70												
55	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600			1.600			1.114,14			1.114,14						70%					
56	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000		1.000,00				1.000,00					100%					
57	Chi đến bù GPMB từ nguồn đối ứng số thu tiền thuê đất	3.225	3.225					3.225,15	3.225,15								100%	100%				
II	Các tổ chức xã hội	17.152	0	17.152	0	0	0	17.723,85	0,00	17.369,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	354,72	103%	101%				
1	Hội chữ thập đỏ	3.326		3.326				3.050,88		3.045,88						5,00	92%	92%				
2	Hội Văn học nghệ thuật	1.991		1.991				2.623,00		2.402,00						221,00	132%	121%				
3	Hội Khuyến học	313		313				338,62		338,62							108%	108%				
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	429		429				529,00		529,00							123%	123%				
5	Hội Người cao tuổi	1.496		1.496				1.396,17		1.392,48						3,69	93%	93%				
6	Hội Luật gia	1.175		1.175				1.175,00		1.175,00							100%	100%				
7	Hội Đồng ý	278		278				334,32		334,29						0,03	120%	120%				
8	Hội Nhà báo	1.200		1.200				1.402,15		1.322,15						80,00	117%	110%				
9	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	584		584				564,00		564,00							97%	97%				
10	Liên minh Hợp tác xã	5.315		5.315				5.159,84		5.119,52						40,32	97%	96%				
11	Hội nạn nhân chất độc da cam	640		640				675,84		675,84							106%	106%				
12	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	405		405				475,03		470,36						4,67	117%	116%				
III	Các huyện, thị xã, thành phố	1.358.957	1.358.957	0	0	0	0	1.225.937,52	1.190.618,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	35.318,96	90%	88%				
1	Huyện Điện Biên	43.770	43.770					58.218,25	57.413,81							804,44	133%	131%				
2	Huyện Tuần Giáo	4.049	4.049					5.898,83	5.898,83								146%	146%				
3	Huyện Mường Ảng	34.253	34.253					51.608,87	51.608,87								151%	151%				
4	Huyện Mường Chà	15.845	15.845					14.630,12	14.630,12								92%	92%				
5	Huyện Tủa Chùa	11.523	11.523					11.333,59	11.333,59								98%	98%				
6	Huyện Mường Nhé	125.149	125.149					94.830,03	94.830,03								76%	76%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)					Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Chi đầu tư (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả các khoản do chính quyền địa phương vay			
											Tổng số	Chi đầu tư	Chi đầu tư (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)						Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/2	18=9/3	19=10/4	20=11/5	21=12/6
7	Huyện Điện Biên Đông	7.172	7.172					7.228,73	7.228,73								101%	101%				
8	TP Điện Biên phủ	999.450	999.450					913.832,24	879.317,72							34.514,52	91%	88%				
9	Thị xã Mường Lay	29.468	29.468					15.597,18	15.597,18								53%	53%				
10	Huyện Nậm Pồ	88.280	88.280					52.759,67	52.759,67								60%	60%				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán		Quyết toán										So sách (%)													
		Bổ sung có mục tiêu																							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu															
Tổng số ngoài nước	Vốn trong nước									Tổng số															
STT	Tên đơn vị																								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	4.738.711	4.738.473	238	0	238	0	238	0	5.110.550,91	4.737.364,15	373.186,76	0,00	373.186,76	17.686,76	341.277,00	14.223,00	108%	100%	156801%		156801%		143394%	
1	Huyện Điện Biên	730.749	730.725	24		24		24		771.231,15	729.616,15	41.615,00		41.615,00	3.000,00	38.115,00	500,00	106%	100%	173396%		173396%		158813%	
2	Huyện Tuần giáo	633.286	633.248	38		38		38		669.778,00	633.248,00	36.530,00		36.530,00		36.420,00	110,00	106%	100%	96132%		96132%		95842%	
3	Huyện Mường Ảng	396.010	395.991	19		19		19		410.939,00	395.991,00	14.948,00		14.948,00		12.609,00	2.339,00	104%	100%	78674%		78674%		66363%	
4	Huyện Mường Chà	455.759	455.740	19		19		19		485.414,00	455.740,00	29.674,00		29.674,00		29.314,00	360,00	107%	100%	156179%		156179%		154284%	
5	Huyện Tủa Chùa	418.680	418.661	19		19		19		457.737,00	418.661,00	39.076,00		39.076,00		36.570,00	2.506,00	109%	100%	205663%		205663%		192474%	
6	Huyện Mường Nhé	463.046	463.027	19		19		19		523.232,76	463.027,00	60.205,76		60.205,76	5.358,76	52.163,00	2.684,00	113%	100%	316872%		316872%		274542%	
7	Huyện Điện Biên Đông	591.354	591.335	19		19		19		637.003,00	591.335,00	45.668,00		45.668,00		43.063,00	2.605,00	108%	100%	240358%		240358%		226647%	
8	TP. Điện Biên phủ	390.739	390.701	38		38		38		435.620,00	390.701,00	44.919,00		44.919,00	9.328,00	35.205,00	386,00	111%	100%	118208%		118208%		92645%	
9	Thị xã Mường Lay	127.143	127.119	24		24		24		132.690,00	127.119,00	5.571,00		5.571,00		5.561,00	10,00	104%	100%	23213%		23213%		23171%	
10	Huyện Nậm Pồ	531.945	531.926	19		19		19		586.906,00	531.926,00	54.980,00		54.980,00		52.257,00	2.723,00	110%	100%	289368%		289368%		275037%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán																		So sánh (%)	
		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới												Trong đó	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
						Kinh phí sự nghiệp	Chi ra		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Chi ra		Tổng số	Chi ra									
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21-5/1	22-6/2	23-7/3	
A	B																						
	TỔNG SỐ																						
I	Ngân sách cấp tỉnh																						
1	Sở Nông nghiệp và PTNT																						
2	Sở Tư pháp																						
3	Sở Văn hóa TT và Du lịch																						
4	Hội cựu chiến binh																						
5	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh																						
6	Ban QLDA các công trình giao thông tỉnh																						
II	Ngân sách huyện																						
1	Huyện Điện Biên																						
2	Huyện Tuần Giáo																						
3	Huyện Mường Ảng																						
4	Huyện Mường Chà																						
5	Huyện Tủa Chùa																						
6	Huyện Mường Nhé																						
7	Huyện Điện Biên Đông																						
8	TP Điện Biên phủ																						
9	Thị xã Mường Lay																						
10	Huyện Nậm Pồ																						

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	552.327,00	514.274,23	93%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	54.737,00	63.408,78	116%
-	Sự nghiệp giáo dục	23.311,00	25.563,78	
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	31.426,00	37.845,00	120%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	60,00	207,79	346%
3	Sự nghiệp y tế	463.767,00	413.931,00	89%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	415,00	138,00	33%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	4.600,00	6.271,00	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	135,00	25,56	19%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	28.613,00	24.608,10	86%
8	Sự nghiệp môi trường	0	5.684	